

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CÚ PHÁP TIẾNG VIỆT NHÌN TỪ LÝ THUYẾT ĐỘ NỔI TRỘI

Ngô Bảo Tín⁽¹⁾, Đào Duy Tùng⁽²⁾, Phan Nguyễn Thanh Tân⁽²⁾

(1) Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh; (2) Trường Đại học Cần Thơ

Ngày nhận bài 26/12/2023; Ngày gửi phản biện 20/2/2024; Chấp nhận đăng 24/3/2024

Liên hệ email: ngobaotin.hg.2021@gmail.com

<https://doi.org/10.37550/tdmu.VJS/2024.02.539>

Tóm tắt

Độ nổi trội là một trong những lý thuyết quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận. Việc vận dụng lý thuyết này vào trong nghiên cứu tiếng Việt là điều cần thiết. Trong bài viết này, lý thuyết nổi trội đóng vai trò trọng tâm cho việc xác định, phân tích và lý giải thành phần trung tâm của cấu trúc ngữ đoạn tiếng Việt. Người viết sử dụng các phương pháp nghiên cứu chủ đạo như: phương pháp nghiên cứu miêu tả, phương pháp nghiên cứu so sánh, phương pháp nghiên cứu phân tích dữ liệu. Với lý thuyết nổi trội và bốn phương pháp nghiên cứu, kết quả của bài viết là sự khả thi của việc vận dụng lý thuyết độ nổi trội trong cú pháp tiếng Việt. Kết quả nghiên cứu thể hiện ý nghĩa ở phương diện lý luận và phương diện thực tiễn. Về lý luận, bài viết củng cố, chứng minh tính khả hữu của lý thuyết nổi trội và thể hiện góc nhìn mới về nhận diện, phân tích và lý giải thành phần trung tâm của cấu trúc ngữ đoạn tiếng Việt. Về thực tiễn, kết quả nghiên cứu của bài viết có thể được vận dụng trong nghiên cứu tiếng Việt và dạy học tiếng Việt.

Từ khóa: cú pháp tiếng Việt, độ nổi trội, ngôn ngữ học tri nhận, ngữ nghĩa tri nhận, ngữ pháp tri nhận

Abstract

AN EMERGENTIST APPROACH TO VIETNAMESE SYNTAX

Salience is one of the important theories of cognitive linguistics. Using this theory in Vietnamese research is necessary. In this article, the dominant theory plays a central role in identifying, analyzing and explaining the central components of Vietnamese paragraph structure. The writer uses main research methods such as: descriptive research method, comparative research method, data analysis research method. With emergent theory and research methods, the result of the article is the feasibility of operating emergent theory in Vietnamese syntax. The research results are meaningful in terms of discussion and practice. Regarding the essay, the article consolidates and proves the usefulness of the emergence theory and presents a new perspective on identifying, analyzing and explaining the central components of Vietnamese paragraph structure. In practice, the research results of the article can be used in Vietnamese language research and Vietnamese language teaching.

1. Đặt vấn đề

Hiện nay, ở Việt Nam, các vấn đề về ngữ pháp được tranh luận sôi nổi. Từ ngữ pháp truyền thống đến ngữ pháp tri nhận, các ngữ pháp gia người Việt không ngừng tìm tòi, học hỏi nhằm nhận diện, miêu tả và phân tích đúng đắn cấu trúc tiếng Việt. Từ lâu, ngữ pháp truyền thống (ngữ pháp miêu tả) được áp dụng trong dạy học tiếng Việt. Tuy nhiên, sự ra đời của ngữ pháp chức năng đã làm cho chúng ta suy nghĩ lại ngữ pháp truyền thống. Trước giờ chúng ta có “*đĩ Âu vi trung*” hay không? Lí thuyết của ngữ pháp truyền thống có thật sự phù hợp trong việc nhận diện, miêu tả và phân tích tiếng Việt? Những nhà ngữ pháp chức năng người Việt đã kế thừa các công trình về ngữ pháp chức năng của phương Tây, các công trình của nhà ngữ pháp Hà Lan là Simon C Dik và các công trình của nhà ngữ pháp Anh là Mak Halliday. Trong số các nhà ngôn ngữ ủng hộ việc vận dụng ngữ pháp chức năng vào Việt ngữ, Cao Xuân Hạo là người quyết liệt nhất với các công trình như *Tiếng Việt: Máy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa* (2006), *Tiếng Việt: Sơ khảo ngữ pháp chức năng* (2006),... Về cơ bản, dựa vào phương diện chức năng, ông đưa ra được những cách phân tích tiếng Việt khác biệt với cách phân tích truyền thống. Tuy nhiên, vẫn xuất hiện các trường hợp ngoại lệ (danh ngữ) - những trường hợp nằm ngoài quy tắc của ngữ pháp chức năng. Ông cho rằng những trường hợp ấy hạn chế về số lượng và tần suất sử dụng. Thế nhưng thực tế sử dụng Việt ngữ cho thấy số lượng và tần suất sử dụng của những trường hợp ấy không hề nhỏ. Đặc biệt, chúng tồn tại trong cả ngôn ngữ thường nhật và ngôn ngữ văn chương.

Ngữ pháp tri nhận rộ ở Việt Nam vào thế kỉ XXI, gắn liền với hai nhà ngôn ngữ tiên phong là Lý Toàn Thắng và Trần Văn Cơ. Trong *Ngôn ngữ học tri nhận: Những vấn đề quan yếu* (2015), Lý Toàn Thắng có biểu diễn ngắn gọn về cách phân tích cú pháp tiếng Việt dựa trên lí thuyết hình - nền của ngữ pháp tri nhận. Chúng tôi kiểm nghiệm tính khả thi của cách thức này ở các trường hợp Việt ngữ khác và kết quả thu lại vẫn hàm chứa trường hợp ngoại lệ (xác định thành phần trung tâm). Bên cạnh đó, khi tiếp nhận với lí thuyết độ nổi trội, chúng tôi vận dụng lí thuyết vào các trường hợp ngoại lệ Việt ngữ và thu được kết quả tích cực.

Vấn đề vận dụng lí thuyết độ nổi trội vào trong phân tích ngữ pháp tiếng Việt chưa có tiền lệ. Chúng tôi thử nghiệm một hướng phân tích ngữ pháp tiếng Việt mới. Vì thế, kết quả nghiên cứu sẽ được trình bày cụ thể ở phần nội dung.

Lí thuyết độ nổi trội là một trong ba hướng tiếp cận phổ biến của ngôn ngữ học tri nhận, gồm nghiệm thân (embodiment), độ nổi trội (salience/ prominence view) và sự chú ý (attentional view). Lí thuyết này quan hệ với lí thuyết điển dạng, lí thuyết phạm trù, lí thuyết hình nền. Trong bài viết này, người viết sử dụng lí thuyết để giải quyết trường hợp trong kết hợp từ như *gánh nước* (*gánh thùng nước*) trong ca dao; *ba bò chín trâu* (*ba con bò, chín con trâu*) trong truyện cổ tích Thằng Bờm và *voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao* (*voi chín cái ngà, gà chín cái cựa, ngựa chín cái hồng mao*) trong truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh; *một đá* (*một cafe đá*), *một sữa* (*một cafe sữa*), *một giò* (*một tô bún riêu có giò*),... trong gọi mua thức ăn và tiếng rao.

2. Các phương pháp nghiên cứu và lí thuyết về độ nổi trội

2.1. Các phương pháp nghiên cứu

Phương pháp miêu tả (Description method) là tiền đề cho mọi phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ khác. Phương pháp này được áp dụng trong việc hình thành tổng quan vấn đề cú pháp trong bài viết. Phương pháp này còn được sử dụng trong việc miêu tả các lí thuyết ngữ pháp miêu tả, ngữ pháp chức năng và ngữ pháp tri nhận, làm nền tảng cho việc thực hiện các bước tiếp theo. Chúng tôi phân tích cú pháp của các quyết trường hợp trong kết hợp từ như *gánh nước* (*gánh thùng nước*) trong ca dao; *ba bò chín trâu* (*ba con bò, chín con trâu*) trong truyện cổ tích Thằng Bờm và *voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao* (*voi chín cái ngà, gà chín cái cựa, ngựa chín cái hồng mao*) trong truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh; *một đá* (*một cafe đá*), *một sữa* (*một cafe sữa*), *một giò* (*một tô bún riêu có giò*),... trong gọi mua thức ăn và tiếng rao, nhằm tìm ra hướng giải quyết khả hữu.

Phương pháp nghiên cứu so sánh (Comparative method) xuất hiện từ lâu trong lịch sử nhân loại mà nhiều nhà nghiên cứu cho rằng nhân loại so sánh trong vô thức. So sánh luôn được đồng tiến hành với nhận dạng, miêu tả, phân loại. Cùng với miêu tả, so sánh có vai trò là một trong hai phương pháp nghiên cứu chủ lực của Ngôn ngữ học. Người viết so sánh tính khả hữu của các lí thuyết ngữ pháp trong việc xác định thành phần trung tâm của tiếng Việt trong các trường hợp. Từ đó, người viết lựa chọn phương pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

Phương pháp nghiên cứu phân tích dữ liệu được sử dụng trong việc phân tích các biểu thức ngôn ngữ, cụ thể là trường hợp ngoại lệ trong ngữ pháp chức năng, nhằm tìm ra thành phần trung tâm của ngữ liệu *gánh nước* (*gánh thùng nước*) trong ca dao; *ba bò chín trâu* (*ba con bò, chín con trâu*) trong truyện cổ tích Thằng Bờm và *voi chín ngà, gà chín cựa, ngựa chín hồng mao* (*voi chín cái ngà, gà chín cái cựa, ngựa chín cái hồng mao*) trong truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh; *một đá* (*một cafe đá*), *một sữa* (*một cafe sữa*), *một giò* (*một tô bún riêu có giò*),... trong gọi mua thức ăn và tiếng rao. Từ đó, chứng minh tính khả hữu của lí thuyết độ nổi trội.

2.2. Lí thuyết về độ nổi trội

Lí thuyết *độ nổi trội* (salience, prominence view) là khái niệm được sử dụng phổ biến trong ngôn ngữ học, đặc biệt là ngôn ngữ học tri nhận. Hiện nay, tuy được nhắc đến nhiều trong các công trình nghiên cứu nhưng độ nổi trội vẫn là một khái niệm bị bỏ ngỏ, chưa được bàn luận thỏa đáng. Vincent Boswijk và Matt Coler (2020) cho rằng các định nghĩa về độ nổi trội được đưa ra mang tính vòng tròn. “*Các ấn phẩm ngôn ngữ học đề cập đến sự nổi bật thường không đưa ra định nghĩa chính xác cho thuật ngữ này và sử dụng nó để chỉ các hiện tượng đa dạng như sự bất ngờ, tần số, độ nổi bật của âm thanh, ...*” (Vincent Boswijk và cs., 2020).

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học xã hội, độ nổi trội có sự liên kết với các biến chỉ báo và điểm đánh dấu của Labov. Trong đó, các biến nổi trội tương ứng với điểm đánh dấu

và các biến không nổi trội tương ứng với các chỉ số. Điều này trực tiếp khẳng định đối tượng nổi trội là đối tượng được đánh dấu. Người ta thường xét mức độ chung của đánh dấu để xác định độ nổi trội của đối tượng. Đối tượng có đánh dấu “chung” càng thấp thì độ nổi trội càng cao. Tính đánh dấu hoạt động chủ yếu ở cấp độ bên trong ngôn ngữ còn độ nổi trội hoạt động ở cấp độ bên ngoài ngôn ngữ. Vì thế, độ nổi trội liên quan đến các đối tượng tham gia giao tiếp và nhận thức của họ về ngôn ngữ.

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, độ nổi trội được mô tả trong sự tham chiếu với tính bất ngờ, khả năng dự đoán và sự mong đợi. “*Đặc tính nổi bật “nổi bật” so với môi trường xung quanh và thu hút sự chú ý dễ dàng hơn các đặc tính không nổi bật*” (Rácz, 2013). Lí thuyết này được sử dụng trong việc xử lí các khái niệm lí thuyết thông tin, hiện tượng ngôn ngữ trong thực tiễn. Độ nổi trội của đối tượng do tính chất nội tại - sự bất ngờ (sự nổi bật từ dưới lên) hoặc nhân tố ngữ cảnh bên ngoài - sự kì vọng (sự nổi bật từ trên xuống) quy định. Jaeger và Weathrholtz (2016) cho rằng sự ngạc nhiên của biến thể dựa trên những kì vọng của người nghe có vai trò dự đoán mức độ nổi trội ban đầu. Điều này cho thấy kì vọng bao hàm bối cảnh ngôn ngữ và bối cảnh xã hội.

Dưới góc nhìn của lí thuyết dạy học ngôn ngữ thứ hai, trong *Sự nổi bật trong việc tiếp thu ngôn ngữ thứ hai* (The event stands out in the subsequent work of the second language) (2018), Gass và cs. (2018) cho rằng sự nổi trội là “*một yếu tố khiến điều gì đó dễ tiếp nhận hơn*”. Họ đưa ra khái niệm tính nổi trội nhận thức - sự quyết định của nội tại ngôn ngữ tạo nên sự nổi trội và khái niệm tính nổi trội được xây dựng - sự quyết định của ngoại tại tạo nên sự nổi trội. Bên cạnh đó, họ cho rằng cơ sở của nổi trội là bất ngờ và lệch chuẩn.

Dưới góc nhìn của lí thuyết ngữ nghĩa, các học giả tương phản trong quan điểm về độ nổi trội. Bardovi, Harlig (1987), Chapman (1995), Giora (2003), Cieslicka (2006) xét độ nổi trội dựa vào tần suất. Đối lập với đó, Rácz (2013), Kerswill và Williams (2002) cho rằng độ nổi trội không nên kết hợp với tần suất. Điểm tương đồng giữa họ nằm ở việc coi trọng vai trò của lí thuyết đối với việc xử lí nghĩa. Trong vận hành ngôn ngữ, nghĩa nổi trội được xử lí trước các nghĩa khác. Theo Giora, nghĩa đen là nghĩa nổi trội bởi nó được kích hoạt đầu tiên và mạnh mẽ nhất trong quá trình xử lí ngôn ngữ. Tuy nhiên, Vincent Boswijk và Matt Coler lại cho rằng, một cách tương đối, nghĩa đen hiếm khi là nghĩa nổi trội (Vincent Boswijk và cs., 2020).

Từ đó thấy được độ nổi trội được xác định bởi các góc nhìn khác nhau. Trong công trình này, với tinh thần kế thừa các quan điểm trước đó, độ nổi trội có thể được xem là một trong những tính chất tồn tại bên trong các nhân tố giao tiếp, được thiết lập dựa trên những trải nghiệm, mục tiêu và bối cảnh khác nhau của người nói với các đặc điểm sau:

Độ nổi trội quyết định đến việc dụng ngôn, làm thay đổi cấu trúc hình thức ngôn ngữ.

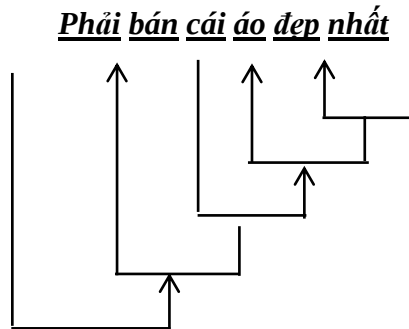
Độ nổi trội là kết quả của quá trình chọn lọc thông tin dựa trên yếu tố môi trường, yếu tố mục đích giao tiếp và yếu tố văn hóa. Trong đó, yếu tố môi trường và yếu tố mục đích giao tiếp có tính chất nhất thời (dễ thay đổi) còn yếu tố văn hóa có tính chất trường kì (bền vững).

Yếu tố nổi trội nhất là yếu tố chứa cốt lõi thông tin, đáp ứng mục đích giao tiếp. Vì thế, yếu tố nổi trội nhất vừa đảm nhận vai trò trung tâm ngữ pháp vừa đảm nhận vai trò trung tâm ngữ nghĩa. Yếu tố nổi trội nhất không thể bị tỉnh lược.

3. Lí thuyết nổi trội trong việc xác định thành phần trung tâm ngữ pháp tiếng Việt

Trong ngữ pháp miêu tả, phần trung tâm của cụm từ là phần chứa đầu tố và đầu tố ấy có tư cách đại diện cho cả cụm từ. Điều này quyết định đến vai trò cú pháp của thành tố từ trong cấu trúc ngữ đoạn. Vai trò cú pháp được xác định dựa trên cơ sở thực nghĩa của từ.

Ví dụ:

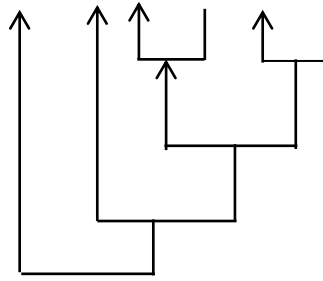


Trong ví dụ trên, danh ngữ “cái áo” có hai thành tố “cái” và “áo” - đầu tố. “Cái” là danh từ phụ thuộc (Nguyễn Thiện Giáp, 2008) và “áo” là danh từ chỉ đồ vật (Diệp Quang Ban, 2013). Đầu tố “áo” đóng vai trò trung tâm của cụm từ, “cái” có tính chất phụ thuộc vào đầu tố.

Trong *Tiếng Việt - mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa* (2006), dưới góc nhìn ngôn ngữ học chức năng, Cao Xuân Hạo cho rằng có hai loại danh từ, gồm danh từ đơn vị và danh từ khối. Trong đó, danh từ đơn vị (count nouns) là “những danh từ chỉ những hình thức tồn tại của các thực thể phân lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác được hình dung giống như không gian, có thể tri giác tách ra khỏi bối cảnh và khỏi các thực thể khác, kể các các thực thể cùng tên” (Cao Xuân Hạo, 2006) và danh từ khối (mass nouns) là “những danh từ mà sở biểu là một tập hợp những thuộc tính khiến sự vật được biểu thị phân biệt với các sự vật được biểu thị bằng những danh từ khối khác. Đó là những danh từ chỉ chủng loại hoặc chất liệu của sự vật chứ không trực tiếp chỉ sự vật với tính cách là những thực thể có hình thức tồn tại phân lập” (Cao Xuân Hạo, 2006). Đối với danh ngữ có cấu tạo: Danh từ đơn vị + danh từ khối, ông cho rằng giữa hai thành tố có mối quan hệ chính phụ. Trong đó, thành phần chính là thành phần đứng trước, tức danh từ đơn vị và thành phần phụ là thành phần đứng sau, tức danh từ khối.

Ví dụ:

Phải bán cái áo đẹp nhất



Ông cho rằng chỉ có “áo” mới lược bỏ được, “cái” thì bắt buộc phải giữ. Vì thế, trung tâm của danh ngữ là “cái” chứ không phải “áo”. Ông dựa trên cách phân loại hình của Greenberg (1963), bất kì là danh ngữ, động ngữ hay giới ngữ thì trung tâm bao giờ cũng là từ đứng trước và các phụ ngữ đều theo sau theo mô hình của ly tâm (centrifuge) của Tesnière. Trong *Ngữ pháp tiếng Việt* (2004), Nguyễn Tài Cẩn dùng kí hiệu T1, T2 để xác định thành phần trung tâm. Đồng quan điểm với Cao Xuân Hạo, ông gọi T1 là trung tâm ngữ pháp và T2 là trung tâm ngữ nghĩa. Theo quan điểm đó, “cái” là trung tâm ngữ pháp, “áo” là trung tâm ngữ nghĩa. Do chúng ta đang nhìn ở phương diện ngữ pháp nên “cái” đóng vai trò chính, là thành phần trung tâm.

Tuy nhiên trong thực tế giao tiếp và trong văn học tồn tại hiện tượng ngoại lệ như đã được đề cập ở phần mở đầu. Chúng ta chỉ có thể gọi hiện tượng ngôn ngữ là ngoại lệ khi hiện tượng ấy diễn ra với tần suất thấp. Vì thế, việc gọi chúng là những trường hợp ngoại lệ cần được cân nhắc thấu đáo. Vậy yếu tố nào là chính trong danh ngữ?

Dưới góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, người viết thấy được điểm ưu việt của lí thuyết độ nổi trội trong việc tri nhận đối tượng, vấn đề. Như đã bàn luận, đối tượng, vấn đề được thể hiện dựa trên những nét nổi trội. Con người tri nhận vấn đề một cách cảm tính, dựa trên quá trình trải nghiệm dưới hình thức nghiệm thân, tích lũy thành kinh nghiệm và khung văn hóa. Vấn đề cần bàn luận trước hết là mục đích giao tiếp và môi trường giao tiếp.

Giao tiếp là quá trình trao đổi thông tin. Trong đó, thông tin cốt lõi mang tính nổi trội hơn thông tin phụ. Tùy thuộc vào mục đích giao tiếp mà người nói lập mã thông tin nổi trội. Với những giao tiếp diễn ra trong không gian rộng lớn, tức giữa các đối ngôn có khoảng cách về địa lí, hình thức thông tin sẽ biến đổi cho phù hợp với môi trường. Môi trường ra đời của ca dao là môi trường sinh hoạt, có thể là cánh đồng. Vì thế, dưới tác động của môi trường, để đảm bảo cho sự thành công của cuộc giao tiếp thì người nói phải hình thành biến thể ngôn ngữ. Biến thể ấy được thực hiện dựa trên phương thức tính lược ngôn ngữ. Từ đó các thông tin nổi trội được giữ lại và thông tin kém nổi trội bị lược bỏ.

Ví dụ:

“Rủ nhau đi **gánh nước** thuyền,
Đứt quang vỡ sỏi nước liền ra sông [...]”
“Hỡi cô **gánh nước** quang mây,
Cho anh một gáo tưới cây ngô đồng [...]”

*“Đêm qua trăng sáng mập mờ
Em đi **gánh nước** tình cờ gặp anh [...]
(trích Ca dao)*

Giữa “*gánh nước*” và “*gánh thùng nước*” diễn ra sự tỉnh lược ngôn ngữ. Nước là chất lỏng, vốn dĩ con người không thể gánh chất lỏng. Để thực hiện được mục đích gánh nước, con người dùng dụng cụ hỗ trợ là thùng. Trong tư duy người Việt, nước được đựng trong thùng, thùng là vật chứa nước, gánh nước nghĩa là gánh thùng nước. Thực tế sử dụng ngôn ngữ cho thấy sự tương đồng trải nghiệm giữa những cá thể trong cộng đồng ngôn ngữ. Trường hợp sử dụng ngôn ngữ trong truyện cổ tích Thằng Bờm, truyền thuyết Sơn Tinh Thủy Tinh cũng tương tự như thế. “*Bò*” và “*trâu*” tồn tại trong tư duy người Việt với dạng thức cơ bản là “*con*”. “*Ngà*”, “*cựa*”, “*hông mao*” tồn tại trong tư duy người Việt với dạng thức cơ bản là “*chiếc/cái*”.

Chúng tôi giả định, trong giao tiếp thường nhật, do môi trường sông nước gắn liền với người Việt nên ảnh hưởng không ít đến việc sử dụng ngôn ngữ. Khoảng cách sông nước có thể là một trong những nguyên nhân dẫn đến sự tỉnh lược ngôn ngữ. Bên cạnh đó, mục đích buôn bán và mua hàng cũng ảnh hưởng đến việc sử dụng ngôn ngữ. Ghe là phương tiện di chuyển chủ lực. Dưới tác động của dòng nước, mái chèo, phương tiện luôn ở trạng thái động, đôi lúc khá nhanh. Để đảm bảo người mua sẽ nghe được thông tin về mặt hàng, người bán thường chỉ rao vắn tắt tên gọi các mặt hàng và người mua cũng sử dụng ngôn ngữ như thế. Từ đó thấy được những tác động của môi trường, mục đích giao tiếp, văn hóa đến việc sử dụng ngôn ngữ của từng cá thể. Với những môi trường và mục đích giao tiếp khác nhau, dựa trên sự tương đồng trải nghiệm (văn hóa), con người lựa chọn những phần thông tin nổi trội để kí mã và truyền đi. Ngày nay, tuy môi trường giao tiếp có thay đổi nhưng trong kí mã ngôn ngữ, con người vẫn lựa chọn những phần thông tin nổi trội để giao tiếp nhằm giúp cho người nghe dễ hình dung mục đích của bản thân. Trong cách gọi thức ăn của người Việt cũng thế, yếu tố môi trường không còn tác động mạnh như trước nhưng yếu tố mục đích và văn hóa có thể quy định việc sử dụng ngôn ngữ theo độ nổi trội.

Trong quyển “*Hàng rong và tiếng rao trên đường phố Hà Nội*” (Les marchands ambulants et les cris de la rue à Hanoi) (1929), F. Fénis có đề cập đến tiếng rao Hà Nội.

(1) *Bánh giò, bánh dầy*

Se cầu se cầu

Chè hạt sen

(2) *Chum chậu bát sứ vỡ hàn không*

Nước sôi nóng ăn thuốc không

(3) *Ai giẻ rách sắt vụn bán không*

Ai bánh chưng, bánh cốm ra mua

Ai bánh Tây ra mua

Ai mua bánh vừng không

Về cơ bản, 10 câu trên có thể được chia thành ba nhóm: Nhóm 1 là nhóm chỉ chứa thông tin nổi trội, nhóm 2 là nhóm chứa thông tin nổi trội + từ nghi vấn “không”, nhóm 3 là nhóm chứa thông tin nổi trội + từ nghi vấn “không”/ từ ngữ biểu đạt động lệnh “ra mua” + đại từ nghi vấn “ai”.

Nhóm	Đại từ nghi vấn	Thông tin nổi trội	Từ nghi vấn Từ ngữ biểu đạt động lệnh
(1)	Zero	<i>Bánh giò, bánh dầy Se cầu se cầu Chè hạt sen</i>	Zero
(2)	Zero	<i>Chum chầu bát sứ vỡ hàn Nước sôi nóng ăn thuốc</i>	Không
(3)	Ai	<i>bánh chưng, bánh cốm bánh Tây bánh vùng</i>	Không Ra mua

Mục đích của cuộc giao tiếp chỉ phối lượng thông tin trong tiếng rao. Phần thông tin nổi trội không thể vắng mặt trong các câu rao. Đó là những thông tin về mặt hàng mà người bán muốn gửi đến người nghe. Điều này có thể tạo nên mối quan hệ giữa lí thuyết độ nổi trội với lí thuyết ngữ dụng học.

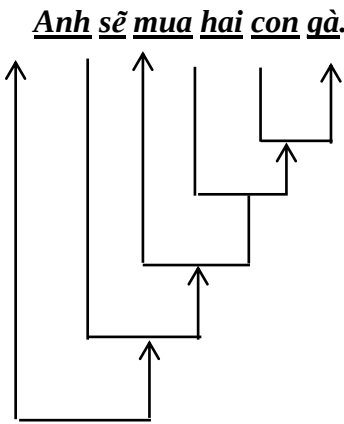
Người viết đưa ra các ví dụ và việc phân tích thành phần trung tâm được dựa trên lí thuyết của ngữ pháp miêu tả, lí thuyết của ngữ pháp chức năng, ngữ pháp tri nhận.

(1) Khi chuẩn bị giỗ cha, nhà cần mua gia cầm để làm cỗ.

Người em: Anh sẽ mua mấy con gà?

Người anh: **Anh sẽ mua hai con gà.**

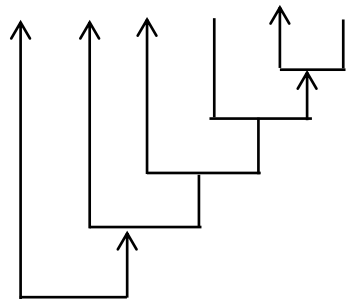
Sơ đồ cú pháp theo quan niệm ngữ pháp miêu tả:



Theo ngữ pháp truyền thống, phần trung tâm của cụm từ là phần chứa đầu tổ, và đầu tổ ấy có tư cách đại diện cho cả cụm từ. Điều này quyết định đến vai trò cú pháp của thành tố từ trong cấu trúc cụm từ, ngữ đoạn và câu. Từ sơ đồ cú pháp, “anh” - chủ ngữ, “mua” - vị tổ thuộc vị ngữ, “gà” - bổ ngữ. Khi tính lược các thành tố khác, gồm “sẽ”, “hai”, “con”, chúng ta có được “Anh mua gà”.

Sơ đồ cú pháp theo quan niệm ngữ pháp chức năng:

Anh sẽ mua hai con gà.



Sự khác biệt giữa sơ đồ ngữ pháp này với sơ đồ ngữ pháp trên là vai trò của từ “sẽ” và từ “con” (trường hợp này đã bàn luận ở trên). Trong ngữ pháp chức năng, tình thái từ có khả năng làm thành phần trung tâm của ngữ đoạn, câu và được gọi là vị từ tình thái. Theo Nguyễn Văn Phở (2008), “sẽ” thuộc vào khung vị ngữ ý niệm diễn tiến. Điều này đối lập với cách xử lý của ngôn ngữ học miêu tả.

Sơ đồ cú pháp theo quan niệm ngữ pháp tri nhận:

Anh sẽ mua hai con gà.

Hình	Quan hệ	Nền
------	---------	-----

Theo ngữ pháp tri nhận, hình là thành phần nổi trội, thường là danh ngữ - danh từ và nền là thành phần kém nổi trội, thường là tân ngữ. Giữa hình và nền diễn ra mối quan hệ, thường được thể hiện bằng các quan hệ từ, động từ - động ngữ, tính từ - tính ngữ (Triệu Diễm Phương, 2011). Vấn đề nhận diện hình nền cũng được Talmy thể hiện rõ như sau:

Bảng 1. Đặc điểm hình và nền

	Hình	Nền
Thuộc tính định nghĩa	Có những thuộc tính đặc biệt (hoặc về thời gian) chưa biết, cần xác định.	Hành chức như là thực thể mốc/ quy chiếu, có những thuộc tính đã biết, có thể làm rõ những đặc trưng chưa biết của hình.
Thuộc tính liên hệ	Dễ di chuyển hơn	Cố định hơn
	Nhỏ hơn	Lớn hơn
	Đơn giản hơn về mặt hình học, thường được coi như một điểm	Phức tạp hơn về mặt hình học
	Mới đây hơn trong kịch cảnh/ trong ý thức	Quen thuộc hơn/ gần với điều được trông đợi hơn
	Được quan tâm hơn/ quan yếu hơn	Ít được quan tâm hơn/ ít quan yếu
	Khó tri giác tức thời hơn	Tri giác một cách tức thời hơn
	Nổi trội hơn, được chỉ giác chỉ một lần	Mang tính hậu cảnh hơn
	Phụ thuộc hơn	Độc lập hơn

Tuy nhiên, dưới tác động của mục đích giao tiếp, có thể lí thuyết này không được chuẩn xác.

Người em: Anh sẽ mua mấy con gà?

Người anh: **Anh sẽ mua hai con gà.**

Thực hiện phép tính lược ở câu của người anh nhằm tìm ra thông tin nổi trội nhất đáp ứng mục đích giao tiếp.

- (1) Anh sẽ mua hai con gà.
- (2) Anh mua hai con gà.
- (3) Anh mua hai con.
- (4) Mua hai con
- (5) Hai con hoặc mua hai.
- (6) Hai.

Dưới tác động của mục đích giao tiếp, thông tin nổi trội là “hai”. Từ đó, thành phần trung tâm của câu được xác định là “hai”. Theo ví dụ, các cấp độ nổi trội được tăng dần từ (1) đến (6). Sự tính lược được xác định theo cách sử dụng của cộng đồng Việt ngữ. Điều này có thể tồn tại ở phạm vi hẹp hơn như cộng đồng vùng miền, cộng đồng dân tộc,... Vấn đề được xử lý dựa trên khung hình nền. Thế nhưng người viết nhận thấy, hình nền trong phạm vi câu chưa đủ khả năng đáp ứng, thỏa mãn nhu cầu về độ nổi trội. Vượt qua phạm vi của câu, khi xét đến ngữ cảnh ngôn ngữ, ngữ cảnh văn hóa, hiện tượng được giải thích thỏa đáng với lý thuyết độ nổi trội. Có thể, điều này phản ánh đặc tính của ngôn ngữ nói. Đó là lỗi ngôn ngữ phi điển phạm. Đặc tính này làm nên tính chân thực của vấn đề. Bởi lẽ, trong ngôn ngữ viết, hiện tượng trau chuốt được thực hiện nhiều hơn ngôn ngữ nói. Hiện tượng này chỉ chiếm phần nào trong Việt ngữ. Bởi lẽ, chúng tôi tin rằng ngôn ngữ nói được thực hiện nhiều hơn ngôn ngữ viết. Trong nói năng, dù muốn hay không, chúng ta vẫn chịu sự chi phối của bản chất ngôn ngữ. Quy luật ấy không vạch ra ngoại lệ cho bất cứ cá nhân nào. Tuy nhiên, ở đây, chúng tôi không hướng đến việc đề cao vai trò của ngôn ngữ nói. Ngữ liệu mà người viết hướng đến là thứ ngôn ngữ tự nhiên và được sử dụng với tần suất nhiều nhất.

4. Kết luận

Bài viết trình bày các vấn đề về cú pháp tiếng Việt, cụ thể là việc trình bày, phân tích các trường hợp ngoại lệ của tiếng Việt. Những ngữ liệu được chọn lựa từ văn học và giao tế. Từ đó chúng tôi nhận thức lại trường hợp được Cao Xuân Hạo gọi là ngoại lệ trong tiếng Việt và trường hợp mâu thuẫn giữa lý thuyết độ nổi trội trong hình nền với giao tế tính lược.

Lý thuyết nổi trội được vận dụng trong tiếng Việt giúp giải quyết được những vấn đề nan giải mà ngôn ngữ học chức năng bỏ ngỏ. Mặt khác, nó kiểm nghiệm lại vấn đề ngữ pháp của ngôn ngữ học tri nhận. Chúng tôi nhận thấy nếu bỏ qua các yếu tố môi trường, mục đích giao tiếp và văn hóa thì việc phân tích cú pháp có thể diễn ra chưa xác đáng. Việc vận dụng lý thuyết nổi trội vào nhận diện, miêu tả và phân tích tiếng Việt chỉ là một bước

thử, nhằm tìm ra phương án tối ưu nhất về lý thuyết. Chúng tôi trình bày những trường hợp ngoại lệ mà lý thuyết ngữ pháp chức năng và ngữ pháp tri nhận không giải quyết được và thử nghiệm chúng với lý thuyết độ nổi trội. Kết quả của bài viết là tính khả dụng của lý thuyết độ nổi trội - một lý thuyết được đề cập hạn chế trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ. Từ đây, chúng tôi định hướng nghiên cứu về lý thuyết này trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] K. Halliday (2004). *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch). NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [2] Ana Deumert (2003). Markedness and salience in language contact and second-language acquisition: evidence from a noncanonical contact language. *Language Sciences*, 25(6), 561-613. https://www.researchgate.net/publication/223386152_Markedness_and_salience_in_language_contact_and_second-language_acquisition_Evidence_from_a_non-canonical_contact_language
- [3] Cao Xuân Hạo (2006). *Tiếng Việt: Mấy vấn đề ngữ âm - ngữ pháp - ngữ nghĩa*. NXB Khoa học Xã hội.
- [4] Diệp Quang Ban (2013). *Ngữ pháp Việt Nam*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [5] George Lakoff & Mark Johnson (2017). *Chúng ta sống bằng ẩn dụ* (Nguyễn Thị Kiều Thu dịch). NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [6] George Lakoff (1992). *The Contemporary Theory of Metaphor: Metaphor and thought*. Cambridge University Press.
- [7] Lý Toàn Thắng (2005). *Ngôn ngữ học tri nhận: Từ lý thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội.
- [8] Lý Toàn Thắng (2015). *Ngôn ngữ học tri nhận: Những nội dung quan yếu*. NXB Khoa học Xã hội.
- [9] Nguyễn Tài Cẩn (1996). *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
- [10] Nguyễn Thiện Giáp (2015). *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*. NXB Giáo dục Việt Nam.
- [11] Nguyễn Văn Phở (2018). *Ngữ pháp tiếng Việt: Ngữ đoạn và từ loại*. NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [12] Rachel Giora (1999). On the priority of salient meanings: studies of literal and figurative language. *Journal of Pragmatics*, 31(7), 919-29. Truy cập ngày 17/11/2023. <https://www.sciencedirect.com/science/article/abs/pii/S0378216698001003>
- [13] Simon C. Dik (2005). *Ngữ pháp chức năng* (Nguyễn Văn Phở, Trần Thủy Vĩnh, Nguyễn Hoàng Trung, Đào Mục Đức dịch). NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.
- [14] Trần Hữu Thục (2015). *Ẩn dụ: Cuộc phiêu lưu của chữ*. NXB Người Việt.
- [15] Trần Văn Cơ (2007). *Ngôn ngữ học tri nhận: Ghi chép và suy nghĩ*. NXB Khoa học Xã hội.
- [16] Triệu Diễm Phương (2011). *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận* (Đào Thị Hà Ninh dịch). NXB Đại học Quốc gia.
- [17] Vincent Boswijk & Matt Coler (2020). *What is Salience?*. *Open Linguistics* 2020; 6, 713-722. Truy cập ngày 11/09/2023, <https://research.rug.nl/en/publications/what-is-salience>.